

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 17 tháng 02 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2022 so với Báo cáo tài chính năm 2021

Nội dung giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang năm 2022 là 3,639 tỷ đồng, giảm 2,028 tỷ đồng so với năm 2021, do năm 2022 có phát sinh nhiều chi phí Marketing phục vụ hoạt động đào tạo của Công ty (chi phí Marketing năm 2022 là 8,1 tỷ)
 - Doanh thu năm 2022 là 32,478 tỷ đồng, tăng 18,024 tỷ đồng so với báo cáo năm 2021 tương đương tăng 125%. Do năm 2022 Công ty đẩy mạnh phát triển mảng đào tạo, doanh thu đào tạo năm 2022 là 32,162 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 99% doanh thu
 - Giá vốn năm 2022 là 11,502 tỷ đồng tăng 8,097 tỷ đồng so với báo cáo tài chính năm 2021 tương đương tăng 238% do năm 2022 doanh thu đào tạo tăng nên giá vốn cũng tăng theo.
 - Do tỷ lệ gia tăng giá vốn năm 2022 so với năm 2021 cao hơn tỷ lệ gia tăng doanh thu , dẫn tới tỷ lệ Lợi nhuận gộp/doanh thu bán hàng năm 2022 đạt 65% trong khi năm 2021 đạt 76%.
- Vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đạt lợi nhuận sau thuế TNDN là 3,639 tỷ đồng giảm 56% so với báo cáo tài chính năm 2021 đạt lợi nhuận sau thuế TNDN là 5,667 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận



**CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOẢN HÀ NỘI**

(Đính kèm công văn số 105/SGDCKHN-QLNY ngày 43/10/2022

của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PT CN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN LANG**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Số: 25...../CV-VLA

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2022

- BCTC năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC

gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện sau ngày khóa sổ cần công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Thị Viêt	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên ban kiểm soát
Bà Khương Thị Phương Uyên	Thành viên ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán

Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 41/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 17 tháng 02 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Thị Hạnh

Phạm Thị Tuyên

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2023-133-1*

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.306.814.864	16.699.931.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.669.700.282	294.090.840
1. Tiền	111		2.669.700.282	294.090.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.745.596	11.824.220.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.297.034	11.824.220.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.551.438)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.410.584.583	4.500.178.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	586.893.200	940.714.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	65.921.088	30.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.926.270.295	3.652.363.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(168.500.000)	(122.900.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	34.000.000	-
1. Hàng tồn kho	141		34.000.000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.784.403	81.442.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	12.606.796	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177.177.607	73.187.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	8.255.033
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.907.456.130	8.560.291.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.400.000	58.400.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	58.400.000	58.400.000
II. Tài sản cố định	220		841.256.130	5.753.065.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	841.256.130	5.753.065.002
- Nguyên giá	228		989.713.110	5.976.711.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(148.456.980)	(223.646.271)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	18.007.800.000	2.741.090.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.007.800.000	2.741.090.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	7.736.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	-	7.736.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.214.270.994	25.260.223.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.497.397.094	4.529.199.666
I. Nợ ngắn hạn	310		2.497.397.094	4.529.199.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	278.616.240	415.821.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	-	494.290.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.202.475.944	1.337.666.726
4. Phải trả người lao động	314		345.654.048	536.537.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	512.728.095	598.504.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	58.959.448	145.670.540
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	1.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.963.319	708.986
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.716.873.900	20.731.023.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	23.716.873.900	20.731.023.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.979.980.000	10.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.979.980.000	10.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	174.697.520
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.151.046.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.736.893.900	6.605.279.660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.687.096	937.458.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.639.206.804	5.667.821.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.214.270.994	25.260.223.188

Người lập biểu



Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

510
CÔ
CÔ
TƯ V
CÔN
VÃ
KI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	32.478.571.750	14.454.237.799
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	32.478.571.750	14.454.237.799
4. Giá vốn hàng bán	11	24	11.502.375.986	3.405.697.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.976.195.764	11.048.540.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.309.827.485	87.603.762
7. Chi phí tài chính	22	26	4.157.792.214	2.877.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.592.863	2.877.000
8. Chi phí bán hàng	24	27	8.183.619.910	127.429.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	4.153.378.478	3.970.754.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.791.232.647	7.035.083.217
11. Thu nhập khác	31	29	13.416.617	1.200.000
12. Chi phí khác	32	30	4.210.492.233	31.562.407
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.197.075.616)	(30.362.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.594.157.031	7.004.720.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	954.950.227	1.336.899.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.639.206.804	5.667.821.303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.764,69	5.247,98
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND
 Năm nay Năm trước

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.594.157.031	7.004.720.810
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.294.505.688	114.333.849
- Khấu hao tài sản cố định	02	298.835.562	174.160.611
- Các khoản dự phòng	03	48.151.438	24.900.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	3.942.925.825	(87.603.762)
- Chi phí lãi vay	06	4.592.863	2.877.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.888.662.719	7.119.054.659
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.689.348.676	(2.293.115.390)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(34.000.000)	21.904.715
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(857.235.864)	1.961.098.047
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.870.316)	21.157.640
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		11.818.922.966	(11.824.220.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.469.863)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.338.250.694)	(13.458.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113.356.426	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.102.093)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.253.361.957	(5.007.578.773)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.007.800.000)	(3.166.340.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	468.000.000	-
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.047.485	87.603.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.337.752.515)	2.921.263.762

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(540.000.000)	(540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.540.000.000)	460.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.375.609.442	(1.626.315.011)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	294.090.840	1.920.405.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.669.700.282	294.090.840

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc



Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 19.979.980.000 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm bảy chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 1.997.998 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 18 người

Lĩnh vực kinh doanh chính: Giáo dục

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....
- + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng;
- + Các dịch vụ dạy kèm (Gia sư);
- + Giáo dục dự bị;
- + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
- + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
- + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
- + Dạy đọc nhanh;
- + Đào tạo về sự sống;
- + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;

+ Dạy máy tính

(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

024
CÔNG
P
VÀ
NG
AN
TIỀN

2.8. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 10 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động cài đặt, xây dựng bảo trì phần mềm tin học, xây dựng website, cho thuê phần mềm
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	1.926.270.295	-	3.652.363.681	-
Tạm ứng (*)	1.921.270.295	-	3.644.963.681	-
Phải thu khác ngắn hạn	5.000.000		7.400.000	
b. Dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
Cộng	1.984.670.295	-	3.710.763.681	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Tạm ứng kinh doanh	713.580.615	3.631.242.500
Ông Nguyễn Thành Tiến - Tạm ứng kinh doanh	207.723.680	-
Ông Nguyễn Tùng Anh - Tạm ứng Marketing	440.000.000	-
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An - Tạm ứng Marketing	559.966.000	-
Các đối tượng khác	-	13.721.181
Cộng	1.921.270.295	3.644.963.681

Số dư bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Thành Tiến Chủ tịch HĐQT	207.723.680	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận Giám đốc	713.580.615	3.631.242.500
Bà Hoàng Thị Việt Trưởng ban kiểm soát		2.500.000
Cộng	921.304.295	3.633.742.500

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	16.500.000	33.000.000	-
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	16.500.000	33.000.000	9.900.000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	25.000.000	50.000.000	15.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	12.500.000	25.000.000	-
Cộng	239.000.000	168.500.000	239.000.000	122.900.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá	34.000.000	-	-	-
	34.000.000	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối năm	753.454.249	753.454.249
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	5.976.711.273	5.976.711.273
Số giảm trong năm	(4.986.998.163)	(4.986.998.163)
- Do thanh lý tài sản	(4.986.998.163)	(4.986.998.163)
Số cuối năm	989.713.110	989.713.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	223.646.271	223.646.271
Số tăng trong năm	298.835.562	298.835.562
- Khấu hao trong năm	298.835.562	298.835.562
Số giảm trong năm	(374.024.853)	(374.024.853)
- Do thanh lý tài sản	(374.024.853)	(374.024.853)
Số cuối năm	148.456.980	148.456.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	5.753.065.002	5.753.065.002
Tại ngày cuối năm	841.256.130	841.256.130

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2022 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 0 VND.

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	
Quyền sử dụng đất tại Bắc Giang	-	2.741.090.000
Quyền sử dụng đất tại Quảng Ninh	18.007.800.000	-
	18.007.800.000	2.741.090.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.606.796	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.606.796	
- Chí phí khác	3.000.000	
b. Dài hạn		7.736.480
- Dịch vụ cloud server		7.736.480
	12.606.796	7.736.480

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	-	-	330.026.616	330.026.616
Công ty TNHH Hòn Kiển	56.249.640	56.249.640		
Bà Nhữ Thị Thanh Huyền	35.480.000	35.480.000		-
Công ty TNHH Bến Phà	35.359.200	35.359.200		-
Công ty TNHH Đầu tư âm thực Sài Gòn New	28.438.000	28.438.000		-
Phải trả người bán khác	123.089.400	123.089.400	85.794.538	85.794.538
	278.616.240	278.616.240	415.821.154	415.821.154

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Trường Đào Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật	-	330.026.616

(*) Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK cung cấp dịch vụ quản lý vận hành các khóa học và bán sách.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Học viên nộp tiền tham gia các khóa học	-	451.390.000
Người mua trả tiền trước khác	-	42.900.000
Cộng	-	494.290.000



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	3.034.726.390	3.034.726.390	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.307.999.782	959.872.341	1.338.250.694	-	929.621.429
Thuế Thu nhập cá nhân	8.255.033	-	352.836.380	101.393.776	-	243.187.571
Các loại thuế khác	-	29.666.944	379.602.293	379.602.293	-	29.666.944
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.446.899	1.446.899	-	-
Cộng	8.255.033	1.337.666.726	4.728.484.303	4.855.420.052	-	1.202.475.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	-	2.877.000
- Chi phí bản quyền bài giảng	512.728.095	520.584.000
- Thuê chuyên gia Chăm sóc phần mềm	-	25.043.400
- Khác		50.000.000
Cộng	512.728.095	598.504.400

Số dư với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn	512.728.095	520.584.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	40.359.448	22.668.448
Bảo hiểm xã hội	-	6.134.592
Bảo hiểm y tế	-	1.102.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	245.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.600.000	115.520.000
<i>Công ty TNHH Trường đào tạo kinh doanh và đầu tư thực tế NIK (tiền sách thu hộ)</i>	-	106.220.000
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát</i>	18.600.000	9.300.000
Cộng	58.959.448	145.670.540

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	<u>Mối quan hệ</u>	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Trường đào tạo kinh doanh và đầu tư thực tế NIK (tiền sách thu hộ)	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật	-	106.220.000
Thù lao HĐQT			
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	3.000.000	1.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	2.400.000	1.200.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT	1.800.000	900.000
Ông Phạm Đăng Hoàng	Ủy viên HĐQT	1.800.000	900.000
Huy			
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT	1.800.000	900.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT	1.800.000	900.000
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng Ban kiểm soát	2.400.000	1.200.000
Ông Nguyễn Huy Bảo	Kiểm soát viên	1.800.000	900.000
Bà Khương Thị Phương	Kiểm soát viên	1.800.000	900.000
Uyên			
CỘNG		18.600.000	115.520.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Vay cá nhân	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cao Thị Ngọc Hà	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000	
Cộng	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-

Chi tiết hợp đồng vay:

- Khế ước vay vốn số 01/2021/KUVV-VLA ngày 16/12/2021 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2021/PLKUVV-VLA ngày 30/12/2021 với Bà Cao Thị Ngọc Hà
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn vay: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 30/3/2022
 - + Lãi suất: 7%/năm
 - + Mục đích vay tiền: Bổ sung vốn lưu động
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 0VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	1.477.458.357	15.603.202.219
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.667.821.303	5.667.821.303
- Cổ tức	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
Số dư cuối năm trước	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	6.605.279.660	20.731.023.522
Số dư đầu năm nay	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	6.605.279.660	20.731.023.522
- Lãi trong năm	-	-	-	3.639.206.804	3.639.206.804
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
- Trích quỹ(*)	-	-	283.391.065	(396.747.491)	(113.356.426)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại(*)	9.179.980.000	(174.697.520)	(3.434.437.407)	(5.570.845.073)	-
Số dư cuối năm	19.979.980.000	-	-	3.736.893.900	23.716.873.900

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQĐHĐCĐVL ngày 21/2/2022, trong đó: Chia cổ tức bằng tiền: 540.000.000 VND; Tăng vốn từ nguồn thặng dư, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối: 9.179.980.000 VND.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	4.991.300.000	24,98%	2.698.000.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1.998.000.000	10,00%	1.080.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	1.814.850.000	9,08%	981.000.000	9,08%
Bà Nguyễn Thu Hà	1.341.250.000	6,71%	725.000.000	6,71%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	597.550.000	2,99%	500.000.000	4,63%
Các cổ đông khác	9.237.030.000	46,23%	4.816.000.000	44,59%
	19.979.980.000	100,00%	10.800.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.179.980.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	19.979.980.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	540.000.000	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	540.000.000	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.997.998	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.997.998	1.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.080.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.997.998	1.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.080.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	3.151.046.342



22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	419.904.761	1.907.641.804
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	32.058.666.989	12.537.870.000
- Doanh thu hoạt động khác		8.725.995
	32.478.571.750	14.454.237.799

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	419.904.761	1.907.641.804
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	32.058.666.989	12.537.870.000
- Doanh thu hoạt động khác	-	8.725.995
	32.478.571.750	14.454.237.799

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	352.644.923	1.547.877.824
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.149.731.063	1.857.819.337
	11.502.375.986	3.405.697.161

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	202.047.485	87.603.762
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	4.107.780.000	-
	4.309.827.485	87.603.762

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.592.863	2.877.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	4.114.952.041	-
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	2.551.438	-
- Chi phí tài chính khác	35.695.872	-
	4.157.792.214	2.877.000

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	19.296.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.017.337.369	-
- Chi phí khác bằng tiền	146.986.541	127.429.600
Cộng	8.183.619.910	127.429.600

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	41.393.030	-
- Chi phí nhân công	2.132.263.336	3.040.468.346
- Chi phí dự phòng	45.600.000	24.900.000
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.222.645	440.824.954
- Chi phí khác bằng tiền	429.899.467	461.561.283
	4.153.378.478	3.970.754.583

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	13.416.617	1.200.000
	13.416.617	1.200.000

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...	65.508.402	5.829.616
- Thanh lý tài sản cố định	4.144.973.310	-
- Chi phí các dự án đã kết thúc từ những năm trước	-	22.881.995
- Chi phí khác	10.521	2.850.796
	4.210.492.233	31.562.407

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thông		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.278.157.031	6.489.467.055
Các khoản điều chỉnh tăng	338.594.105	48.362.407
- <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...</i>	65.508.402	5.829.616
<i>Chi phí không có hóa đơn</i>	166.297.404	-
<i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	24.000.000	16.800.000
<i>Chi phí khác</i>	82.788.299	25.732.791
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.616.751.136	6.537.829.462
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	923.350.227	1.307.565.892
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp dịch vụ phần mềm		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	316.000.000	515.253.755
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	316.000.000	515.253.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành (10%)	31.600.000	25.762.688
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.570.927
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	954.950.227	1.336.899.507

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.639.206.804	5.667.821.303
Các khoản điều chỉnh	113.356.426	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	113.356.426	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.525.850.378	5.667.821.303
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	1.997.998	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.764,69	5.247,98

(*): Năm 2022 công ty có thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư, lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 và các quỹ của công ty, số lượng là: 917.998 CP. Theo đó số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền năm nay được tính như sau:

Chi tiết cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm:

Ngày	Số tiền	Số lượng	Cổ phiếu bình quân
01/01/2022	10.800.000.000	1.080.000	1.080.000
01/01/2022	9.179.980.000	917.998	917.998
Tổng cộng	19.979.980.000	1.997.998	1.997.998

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.669.700.282	-	294.090.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.571.563.495	168.500.000	4.651.478.281	122.900.000
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034	2.551.438	11.824.220.000	-
	7.246.560.811	171.051.438	16.769.789.121	122.900.000

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	337.575.688	561.491.694
Chi phí phải trả	512.728.095	598.504.400
	850.303.783	2.159.996.094

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.669.700.282	-	-	2.669.700.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.513.163.495	58.400.000	-	2.571.563.495
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034	-	-	5.297.034
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7.188.160.811	58.400.000	-	7.246.560.811

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	294.090.840	-	-	294.090.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.593.078.281	58.400.000	-	4.651.478.281
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	11.824.220.000	-	-	11.824.220.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	16.711.389.121	58.400.000	-	16.769.789.121

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	337.575.688	-	-	337.575.688
Chi phí phải trả	512.728.095	-	-	512.728.095
	850.303.783	-	-	850.303.783
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	561.491.694	-	-	561.491.694
Chi phí phải trả	598.504.400	-	-	598.504.400
	2.159.996.094	-	-	2.159.996.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm 2022 công ty có thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư, lợi nhuận để lại và các quỹ của công ty theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 02/2022/NQĐHĐCĐVL ngày 21/2/2022, số tiền là: 9.179.980.000 VND. Do vậy, trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số tiền này không được phản ánh vào chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu".

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	419.904.761	32.058.666.989	-	32.478.571.750
Chi phí bộ phận	352.644.923	11.149.731.063		11.502.375.986
Kết quả kinh doanh bộ phận	67.259.838	20.908.935.926	-	20.976.195.764
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				12.336.998.388
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.639.197.376
Doanh thu hoạt động tài chính				4.309.827.485
Chi phí tài chính				4.157.792.214
Thu nhập khác				13.416.617
Chí phí khác				4.210.492.233
Thuế TNDN hiện hành				954.950.227
Lợi nhuận sau thuế				3.639.206.804

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm**

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh & Đào Tư Thực Tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật

- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Phụ cấp HĐQT	Tiền lương
Ông Nguyễn Thành Tiến - Chủ tịch HĐQT	4.500.000	1.354.784.255
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	3.600.000	284.586.500
Ông Trần Quang Thịnh - Thành viên HĐQT	2.700.000	
Ông Phạm Nguyễn Văn Đức - Thành viên HĐQT	2.700.000	84.551.250
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy - Thành viên HĐQT	2.700.000	
Ông Nguyễn Văn Thọ - Thư ký HĐQT	2.700.000	174.201.669
Bà Nguyễn Thu Hà - Phó Giám Đốc		193.544.669
Bà Hà Diệu Ngọc - Kế toán trưởng		121.224.387
Cộng	18.900.000	2.212.892.730

- Giao dịch với bên liên quan

Họ và tên	Năm nay
Ông Nguyễn Thành Tiến	
Tạm ứng	29.200.000.000
Hoàn tạm ứng	28.992.276.320
Ông Nguyễn Hữu Thuận	
Tạm ứng	26.511.305.264
Hoàn tạm ứng	29.428.967.149
Ông Nguyễn Văn Đức	
Tạm ứng	8.046.401.500
Hoàn tạm ứng	8.046.401.500
Bà Hoàng Thị Viết	
Hoàn tạm ứng	2.500.000
Bà Hà Diệu Ngọc	
Tạm ứng	3.500.000
Hoàn tạm ứng	3.500.000
Ông Đặng Trọng Khang	
Chi phí bản quyền bài	1.952.190.000
Thanh toán chi phí bản quyền bài giảng	1.960.045.905
Công ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh & Đầu Tư Thực Tế NIK	
Mua sách	264.244.912
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành	2.521.048.886
Thanh toán tiền hàng	3.115.320.414

- Số dư với bên liên quan

Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số 8, 15, 18 và 19.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Giám đốc

Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01:

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	5.297.034	2.551.438	208.500	11.824.220.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn CEO	-	-		149.900	6.847.890.000	-
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	192	5.297.034	2.551.438	58.600	4.976.330.000	-
Cộng	192	5.297.034	2.551.438	208.500	11.824.220.000	